Ký bởi: Trung tâm Thông tin
Email: ttth@moc.gov.vn
Cơ quan: Bộ Xây dựng

BỘ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1138 /GCN-BXD

Hà Nội, ngày 09 tháng 8 năm 2019

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 81/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty Cổ phần cơ điện và xây dựng Việt Nam và Biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 20/06/2019,

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty Cổ phần cơ điện và xây dựng Việt Nam

Mã số thuế: 0100103295

Địa chỉ: Ngõ 102 đường Trường Chinh, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm vật liệu xây dựng**

Địa chỉ phòng thí nghiệm: Ngõ 102 đường Trường Chinh, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: **LAS-XD 571**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp, thay thế Quyết định số 335/QĐ-BXD ngày 26/07/2010./.

Nơi nhận:
- Công ty CP cơ điện và XD VN;
- Sở XD Hà Nội;
- TT Thông tin (website);
- Lưu VT, Vụ KHCN&MT.

TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG
VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

Vũ Ngọc Anh

DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 571

(Kèm theo Giấy chứng nhận số: 1138 /GCN-BXD, ngày 09 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	PHÉP THỬ CƠ LÝ XI MĂNG	
1.	Độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 4030:03; ASTM C 184, 188; AASHTO T133, 128
2.	Xác định giới hạn bền uốn, bền nén	TCVN 6016: 11; ASTM C 109; AASHTO T106
3.	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết, độ ổn định thể tích của xi măng	TCVN 6017: 15; ASTM C191, C187; AASHTO T129, 131
	HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG	
4.	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:93; ASTM C143-90A; BS 1881; AASHTO T119
5.	Phương pháp VEBE xác định độ cứng của hỗn hợp bê tông	TCVN 3107:93; ASTM C 1170
6.	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:93; ASTM C 138
7.	Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109: 93; ASTM C 232
8.	Xác định hàm lượng bọt khí trong bê tông	TCVN 3111:93; ASTM C185, C231; BS 1881, AASHTO T121, T152
9.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112: 93; ASTM C127, C128
10.	Xác định độ hút nước	TCVN 3113: 93; ASTMC127, C128, C642
11.	Xác định độ mài mòn	TCVN 3114: 93
12.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3115: 93
13.	Xác định độ chống thấm nước	TCVN 3116: 93
14.	Xác định độ co	TCVN 3117: 93
15.	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118: 93; ASTM C39; BS 1881; AASHTO T22
16.	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119: 93; ASTM C78, C293; BS 1881; AASHTO T97, 126
17.	Xác định giới hạn bền kéo dọc trục khi bửa	TCVN 3120: 93; ASTM C496-94; (AASHTO T198 - 02)
18.	Xác định thời gian đông kết của bê tông	TCVN 9338 :2012
19.	Xác định nhiệt độ của hỗn hợp bê tông	TCVN 9340:12
	THỬ CỐT LIỆU BÊ TÔNG, VỮA VÀ ĐÁ GỐC	
20.	Thành phần cỡ hạt	TCVN 7572-02:06; ASTM C136 BS 1881; AASHTO T27

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
21.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-04:06; ASTM C127, C128; AASHTO T84
22.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-05:06; ASTM C127; AASHTO T85
23.	Xác định khối lượng thể tích, độ xốp và độ hổng	TCVN 7572-06:06, ASTM C29, AASHTO T19
24.	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-07:06; ASTM C70; AASHTO T142
25.	Xác định hàm lượng bụi, bùn, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-08:06; ASTM C142, AASHTO T112
26.	Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-09:06; ASTM C40; AASHTO T21
27.	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:06; ASTM D2938
28.	Xác định độ nén dập trong xi lanh và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:06
29.	Xác định độ mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy (Los Angeles)	TCVN 7572-12:06; ASTM C131; AASHTO T96
30.	Xác định hàm lượng hạt thoi, dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:06; ASTM C88
31.	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa	TCVN 7572-17:06
32.	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:06
33.	Xác định hệ số đương lượng cát (ES)	ASTM D2419-91; AASHTO T176
	BÊ TÔNG NHỰA	
34.	Xác định độ ổn định, độ dẻo, chỉ số dẻo, độ cứng quy ước Marshall	TCVN 8860-1 : 11; AASHTO T245; ASTM D1559
35.	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay li tâm	TCVN 8860-2 : 11; ASTM D1664, ASTM D2172; AASHTO T164
36.	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3 : 11
37.	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4 : 11 AASHTO T209-90; ASTM D2041
38.	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5 : 11
39.	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6 : 11
40.	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7 : 11
41.	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8 : 11
42.	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9 : 11
43.	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10 : 11
44.	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11 : 11

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
45.	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12 : 11
	THÍ NGHIỆM CÁC CHỈ TIÊU CƠ LÝ CỦA BỘT KHOÁNG DÙNG CHO BÊ TÔNG NHỰA	
46.	Hình dáng bên ngoài	22TCN 58:84
47.	Thành phần hạt	22TCN 58:84
48.	Lượng mất khi nung	22TCN 58:84
49.	Hàm lượng nước, Hệ số háo nước	22TCN 58:84
50.	Khối lượng riêng của bột khoáng chất, khối lượng thể tích và độ rỗng của bột khoáng chất	22TCN 58:84
51.	Hàm lượng chất hòa tan trong nước	22TCN 58:84
52.	Chỉ số hàm lượng nhựa của bột khoáng; độ trương nở thể tích của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường	22TCN 58:84
	NHỰA BITUM & NHŨ TƯƠNG	
53.	Phương pháp xác định độ kim lún	TCVN 7495:05; ASTM D5-97; AASHTO T49
54.	Phương pháp xác định độ dãn dài ở 25°C	TCVN 7496:05; ASTM D113-99; AASHTO T51
55.	Phương pháp xác định nhiệt độ hóa mềm (PP vòng và bi)	TCVN 7497:05; ASTM D36-00; AASHTO T53
56.	Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 7498:05; ASTM D92-02b; AASHTO T48
57.	Phương pháp xác định lượng tổn thất sau khi đun nóng ở 163°C trong 5h	TCVN 7499:05; ASTM D6-00; AASHTO T47
58.	Phương pháp xác định khối lượng riêng ở 25°C	TCVN 7501:05; ASTM D70-03; AASHTO T228
59.	Xác định độ dính bám với đá	TCVN 7504:05; AASHTO T182; ASTM D3625
60.	Xác định hàm lượng nước	22TCN 63:84
61.	Xác định độ nhớt của nhựa Bi tum	TCVN 7502:2005
62.	Xác định hàm lượng chất thu được khi chưng cất	22TCN 63:84
63.	XĐ lượng hòa tan trong Trichloroethylene	TCVN 7500: 2005
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT TRONG PHÒNG	
64.	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:12; ASTM D854; AASHTO T100
65.	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:12; ASTM D2216; AASHTO T265
66.	Xác định giới hạn chảy, giới hạn dẻo	TCVN 4197:12; ASTM D4318, D2216; AASHTO T89, T90
67.	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:14; ASTM D421, D422, D2216, D4718; AASHTO T88

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
68.	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:12; ASTM D3080
69.	Xác định tính nén lún trong phòng thí nghiệm	TCVN 4200:12; ASTM D2435
70.	Xác định đầm chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201:12; 22TCN333- 06; ASTM D1557, D698, D558; AASHTO T99, T180
71.	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:12; ASTM D4914:14
72.	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR) – Trong phòng thí nghiệm	22TCN 332-06; ASTM D1883; ASTM D4429; AASHTO T193
73.	Xác định hệ số thấm của đất K	TCVN 8723:12; ASTM D2434-00; GOST 25584; JIS A1218
74.	Xác định đặc trưng trương nở của đất	14 TCN 133-2005
75.	Xác định đặc trưng co ngót của đất	TCVN 8720:12; ASTM D427; AASHTO T92
76.	Xác định đặc trưng góc nghỉ tự nhiên của đất rời	TCVN 8724:12
77.	Xác định hàm lượng chất hữu cơ của đất	TCVN 8726:12
78.	Xác định KLTT nhỏ nhất, lớn nhất và độ chặt tương đối của đất	TCVN 8271 :2012
	KIỂM TRA THÉP XÂY DỰNGVÀ CHỈ TIÊU CƠ LÝ KIM LOẠI	
79.	Thử kéo	TCVN 197:2014; ISO 15630-1; ASTM A615
80.	Thử uốn	TCVN 198:2008; ISO 15630-1; ASTM A615
81.	Thử phá hủy mối hàn kim loại - Thử uốn	TCVN 5401:2010
82.	Thử phá hủy mối hàn kim loại - Thử va đập	TCVN 5402:2010
83.	Thử phá hủy mối hàn kim loại - Thử kéo	TCVN 5403:10; TCVN 8310:10; TCVN 8311:10
84.	Cốt thép- Phương pháp uốn và uốn lại	TCVN 6287:1997
85.	Thử nghiệm mối nối bằng ống ren thép cốt bê tông	TCVN 8163:2009
86.	Thử nén bẹp ống	TCVN 1830:2008
87.	Thử áp lực ống	TCVN 1832:2008
88.	Thử nghiệm cường độ của bu lông, vít cấy và đai ốc	TCVN 197:2014; TCVN 1916:95
	THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG	
89.	XĐ dung trọng, độ ẩm của đất tại hiện trường	TCVN 8729:2012; 22TCN 02:93; 22TCN 346:06 ; ASTM D2937; ASTM D1556 ; AASHTO T191
90.	Đo độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3 m	TCVN 8864:11
91.	Xác định mô đun đàn hồi (E) chung của áo đường bằng cần Benkelman	TCVN 8867:11, ASTM D4729
92.	Xác định mô đun đàn hồi (E) của nền đường bằng tấm ép cứng	TCVN 8861:11 ; ASTM D4695 ; AASHTO T256

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
93.	Xác định mô đun biến dạng hiện trường bằng tấm ép phẳng	TCVN 9354:12; ASTM D1154
94.	Xác định độ ẩm, dung trọng hiện trường bằng phương pháp phóng xạ	TCVN 9350:2012
95.	Xác định cường độ kéo khi ép chẻ của vật liệu hạt liên kết bằng các chất kết dính	TCVN 8862:11
96.	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng PP rắc cát	TCVN 8866:11
97.	Phương pháp không phá hoại sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy để xác định cường độ của bê tông	TCVN 9335:12
98.	Xác định cường độ bê tông bằng sung bật nẩy	TCVN 9334:12
99.	Thí nghiệm CBR hiện trường	TCVN 8821:2011 ASTM 4429:93
100.	Chống sét cho công trình xây dựng - Đo điện trở đất	TCVN 9385:12
101.	Xác định độ thấm nước của đất bằng đổ nước hố đào, hố khoan	14TCN 153: 06; TCVN 8731: 12
102.	Xác định độ thấm nước của đá bằng pp ép nước hố khoan	14 TCN83:91
103.	Thí nghiệm độ đồng nhất của cọc khoan nhồi bằng phương pháp siêu âm	TCVN 9396:2012
	THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG	
104.	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-01:03
105.	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-03:03
106.	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-06:03
107.	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-08:03
108.	Xác định khối lượng thể tích của mẫu vữa đông rắn	TCVN 3121-10:03
109.	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-11:03
110.	Xác định độ hút nước của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-18:03
111.	Xác định cường độ bám dính của vữa đã đóng rắn với nền	TCVN 3121-12:03
112.	Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 3121-9:03
113.	Xác định độ chảy, độ tách nước	TCVN9204:12
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH XÂY	
114.	Xác định kích thước hình học và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:09
115.	Xác định cường độ bền nén	TCVN 6355-2:09

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
116.	Xác định cường độ bền uốn	TCVN 6355-3:09
117.	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:09
118.	Xác định khối lượng thể tích, KL riêng	TCVN 6355-5:09
119.	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:09
120.	Xác định vết tróc do vôi	TCVN 6355-7:09
121.	Xác định sự thoát muối	TCVN 6355-8:09
	THÍ NGHIỆM CƠ LÝ NGÓI LỢP	
122.	Xác định tải trọng uốn gãy.	TCVN 4313:1995
123.	Xác định độ hút nước.	TCVN 4313:1995
124.	Xác định thời gian xuyên nước	TCVN 4313:1995
125.	Xác định khối lượng 1m^2 ngói bão hoà nước.	TCVN 4313:1995
	THÍ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG BỌT; KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP; GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHƯNG ÁP	
126.	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan.	TCVN 9030:2017
127.	Xác định kích thước, độ vuông góc, độ thẳng cạnh, và độ phẳng mặt.	TCVN 9030:2017
128.	Xác định độ ẩm và thể tích khô	TCVN 9030:2017
129.	Xác định độ hút nước.	TCVN 3113:1993
130.	Xác định độ co khô.	TCVN 9030:2017
131.	Xác định cường độ chịu nén.	TCVN 9030:2017
	THÍ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH BLỐC BÊ TÔNG	
132.	Kiểm tra kích thước, màu sắc và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6477:2016
133.	Xác định độ rỗng.	TCVN 6477:2016
134.	Xác định độ thấm nước	TCVN 6477:2016
135.	Xác định độ hút nước.	TCVN 6477:2016
136.	Xác định cường độ bền nén.	TCVN 6477:2016
	THÍ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN	
137.	Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan.	TCVN 6476:2011
138.	Xác định cường độ bền nén.	TCVN 6476:2011
139.	Xác định độ hút nước	TCVN 6476:2011
	THÍ NGHIỆM GẠCH TERAZO	
140.	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan và sai lệch kích thước.	TCVN 7744:2013

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
141.	Xác định độ hút nước bề mặt.	TCVN 7744:2013
142.	Xác định độ chịu mài mòn sâu.	TCVN 7744:2013
143.	Xác định độ chịu mài mòn mất khối lượng bề mặt	TCVN 7744:2013
144.	Xác định cường độ bền uốn.	TCVN 7744:2013
	THÍ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH XI MĂNG LÁT NỀN	
145.	Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan.	TCVN 6065:1995
146.	Xác định độ mài mòn bề mặt	TCVN 6065:1995
147.	Xác định độ hút nước.	TCVN 6065:1995
148.	Xác định lực uốn gãy toàn viên.	TCVN 6065:1995
149.	Xác định độ chịu lực va đập xung kích.	TCVN 6065:1995
	THÍ NGHIỆM GẠCH LÁT NỀN GRANITE	
150.	Xác định kích thước và chất lượng bề mặt.	TCVN 6415-2:2016
151.	Xác định độ hút nước	TCVN 6415-3:2016
152.	Xác định độ bền uốn	TCVN 6415-4:2016
153.	Xác định độ chịu mài mòn	TCVN 6415-6:2016
154.	Xác định hệ số giãn nở nhiệt dài	TCVN 6415-8:2016
155.	Xác định độ bền nhiệt 105°C	TCVN 6415-9:2016
156.	Xác định độ bền rạn men	TCVN 6415-11:2016
	THÍ NGHIỆM ĐÁ ỐP, LÁT TỰ NHIÊN	
157.	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan và sai lệch kích thước	TCVN 4732:2016
158.	Xác định độ hút nước và khối lượng thể tích	TCVN 4732:2016
159.	Xác định độ bền uốn	TCVN 4732:2016
160.	Xác định độ chịu mài mòn bề mặt	TCVN 4732:2016
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH ỐP LÁT	
161.	Xác định kích thước và chất lượng bề mặt	TCVN6415-2-2005
162.	Xác định độ hút nước, KL riêng và KL thể tích	TCVN6415-3-2005
163.	Xác định độ bền uốn và lực uốn gẫy	TCVN6415-4-2005
164.	Xác định độ mài mòn bề mặt đối với ghạch phủ men	TCVN6415-7-2005
165.	Xác định độ cứng bề mặt theo thang Mohs	TCVN6415-18-2005
	PHỤ GIA HÓA HỌC VÀ PHỤ GIA KHOÁNG HOẠT TÍNH CHO BÊ TÔNG	
166.	Xác định hàm lượng MKN, độ ẩm, lượng sót trên sàng 45μm, chỉ số hoạt tính đối với xi măng, bề mặt riêng	TCVN 8827:2011; TCVN 4315:2007; TCVN 10302:2014

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
167.	Lượng nước trộn tối đa so với mẫu đối chứng, thời gian đông kết.	TCVN 8826:2011; ASTM C403-16
168.	Xác định khối lượng riêng, xác định độ pH, hàm lượng chất khô, hàm lượng mất khi nung (MKN)	TCVN 8826:2011
	BENTONITE	
169.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 11893:17
170.	Độ nhớt	TCVN 11893:17
171.	Hàm lượng cát	TCVN 11893:17
172.	Tỷ lệ chất keo	TCVN 11893:17
173.	Lượng mất nước	TCVN 11893:17
174.	Độ dày áo của sét	TCVN 11893:17
175.	Độ PH	TCVN 11893:17
176.	Độ ổn định	TCVN 11893:17
177.	Lực cắt tĩnh	TCVN 11893:17
	PHÂN TÍCH HÓA NƯỚC CHO XÂY DỰNG	
178.	Xác định độ pH	TCVN 6492-11
179.	Xác định hàm lượng ion clorua (CL)	TCVN 6194-96
180.	Xác định hàm lượng ion sunfat ($S0_4^{-2}$)	TCVN 6200-96
181.	Xác định hàm lượng chất hữu cơ	TCVN 4565:96
182.	Xác định hàm lượng cặn không tan	TCVN 4560:88
183.	Xác định hàm lượng muối hòa tan	TCVN 4560:88
	THỬ CƠ LÝ GỖ	
184.	Xác định số vòng năm	TCVN 8045:2009
185.	Xác định độ hút ẩm	TCVN 8046:2009
186.	Xác định sức chống tách	TCVN 8047:2009
187.	Xác định độ ẩm khi thử tính chất cơ lý	TCVN 8048-1:2009
188.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 8048-2:2009
189.	Xác định độ bền uốn tĩnh	TCVN 8048-3:2009
190.	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 8048-5:2009
191.	Xác định ứng xuất kéo song song thớ	TCVN 8048-6:2009
192.	Xác định giới hạn bền khi kéo	TCVN 8048-7:2009
193.	Xác định độ giãn nở thể tích	TCVN 8048-16:2009
	THÍ NGHIỆM SƠN	
194.	Màu sắc	TCVN 2102:2008

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
195.	Sơn và vecni -Xác định độ mịn	TCVN2091:2008
196.	Độ nhớt quy ước	TCVN2092:2008
197.	Sơn và vecni -Xác định thời gian chảy bằng phễu	TCVN2092:1993
198.	Xác định hàm lượng chất rắn và chất tạo màng	TCVN2093:1993
199.	Xác định độ phủ	TCVN2095:2015
200.	Xác định thời gian khô	TCVN 2096:93;TCVN 6557:00
201.	Xác định độ đính bám	TCVN2097:2015
202.	Độ bền nước	TCVN 8653-2:2012
203.	Độ bền Kiềm	TCVN 8653-3:2012
204.	Chu kỳ rửa trôi	TCVN 8653-4:2012
205.	Chu kỳ nóng lạnh	TCVN 8653-5:2012
206.	Xác định độ thấm nước của màng sơn	TCVN 8652:2012

Ghi chú (*) Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.